

Số: *11* /2021/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác
và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5460/TTr-SNN ngày 28 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm: Định mức lao động; định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định; định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng; định mức tiêu hao điện năng cho bơm tưới, tiêu; định mức tiêu hao vật tư nhiên liệu cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị; định mức chi phí quản lý doanh nghiệp.

(Phụ lục Định mức kinh tế - kỹ thuật kèm theo)

2. Đối tượng áp dụng

a) Định mức này áp dụng cho các tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được đầu tư bằng ngân sách nhà nước, hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

b) Khuyến khích áp dụng định mức này đối với các tổ chức và cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi được đầu tư từ các nguồn vốn khác, ngoài vốn ngân sách.

Điều 2. Việc áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để lập và quản lý kế hoạch, xây dựng phương án giá dịch vụ thủy lợi, đặt hàng, đấu thầu công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi, thanh quyết toán các khoản mục chi phí quản lý, vận hành các công trình thủy lợi do các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quản lý.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật được xây dựng và áp dụng trong điều kiện thời tiết bình thường. Trường hợp xảy ra thiên tai, các đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để điều chỉnh, bổ sung chi phí theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Nghiên cứu, đề xuất phương án tổ chức và phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi, các văn bản hướng dẫn và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

a) Bố trí, sắp xếp và sử dụng lao động hợp lý, nâng cao năng suất lao động tại các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi. Đẩy mạnh công tác giao khoán sản phẩm, tăng cường thuê khoán lao động thời vụ, giảm định biên lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Khuyến khích các biện pháp tưới nước tiên tiến, tiết kiệm nước cho các loại cây trồng để giảm mức tưới, giảm chi phí năng lượng.

c) Áp dụng các định mức linh hoạt theo tình hình thực tế, phù hợp với chế độ, chính sách hiện hành đảm bảo phát huy, nâng cao hiệu quả, tuổi thọ công trình thủy lợi. Thực hiện công tác quản lý vận hành công trình theo đúng quy trình, quy phạm nhằm nâng cao tuổi thọ và hiệu quả hoạt động của công trình.

3. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện có hiệu quả định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15. tháng 4. năm 2021.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình triển khai, áp dụng nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi bổ sung cho phù hợp, các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Giám đốc Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN (Khoa, 34b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục
Định mức Kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ
công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 11./2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

1. Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm

TT	Tên đơn vị	Định mức lao động (công/ha/năm)
1	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	1,29
2	Thành phố Biên Hòa	3,24
3	Huyện Vĩnh Cửu	2,52
4	Huyện Định Quán	1,28
5	Huyện Tân Phú	1,39
6	Huyện Xuân Lộc	1,18
7	Huyện Cẩm Mỹ	1,23
8	Thành phố Long Khánh	1,27
9	Huyện Thống Nhất	1,74
10	Huyện Trảng Bom	2,03
11	Huyện Long Thành	2,86
12	Huyện Nhơn Trạch	1,44

2. Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng

a) Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng cho lúa Đông Xuân, lúa Hè Thu và lúa Mùa được tính với tần suất mưa vụ 75%.

TT	Tên đơn vị	Định mức (m ³ /ha)		
		Đông Xuân	Hè Thu	Mùa
1	Thành phố Biên Hòa	8.630	5865	3.618
2	Huyện Vĩnh Cửu	8.665	5.900	3.653
3	Huyện Định Quán	8.208	5.152	3.156
4	Huyện Tân Phú	8.263	5.207	3.211
5	Huyện Xuân Lộc	8.170	5.114	3.118
6	Huyện Cẩm Mỹ	8.143	5.087	3.091
7	Thành phố Long Khánh	8.220	5.164	3.168
8	Huyện Thống Nhất	8.665	5.900	3.653
9	Huyện Trảng Bom	8.630	5.865	3.618
10	Huyện Long Thành	8.709	5.944	3.697
11	Huyện Nhơn Trạch	8.600	5.835	3.588

b) Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng cho Cây bắp, rau màu, cây Bông được tính với tần suất mưa vụ 75%.

STT	Đơn vị	Định mức sử dụng nước mặt ruộng cho Cây bắp (m^3/ha)		Định mức sử dụng nước mặt ruộng cho Rau màu (m^3/ha)		Định mức sử dụng nước mặt ruộng cho Bông (m^3/ha)	
		Đông Xuân	Hè Thu	Đông Xuân	Mùa	Đông Xuân	Mùa
1	Thành phố Biên Hòa	2.425	1.258	2.482	1.118	3.789	2.858
2	Huyện Thống Nhất	2.425	1.258	2.482	1.118	3.789	2.858
3	Huyện Trảng Bom	2.425	1.258	2.482	1.118	3.789	2.858
4	Huyện Long Thành	2.425	1.258	2.482	1.118	3.789	2.858
5	Huyện Nhơn Trạch	2.425	1.258	2.482	1.118	3.789	2.858
6	Huyện Vĩnh Cửu	2.425	1.258	2.482	1.118	3.789	2.858
7	Huyện Định Quán	2.587	1.325	2.579	1.125	4.021	3.035
8	Huyện Tân Phú	2.587	1.325	2.579	1.125	4.021	3.035
9	Huyện Xuân Lộc	2.587	1.325	2.579	1.125	4.021	3.035
10	Huyện Cẩm Mỹ	2.587	1.325	2.579	1.125	4.021	3.035
11	Thành phố Long Khánh	2.587	1.325	2.579	1.125	4.021	3.035

c) Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng cho nuôi trồng thủy sản được tính với tần suất mưa vụ 75%.

TT	Tên đơn vị	Định mức (m^3/ha)			
		Đông Xuân	Hè Thu	Mùa	Cả năm
1	Huyện Vĩnh Cửu	17.909	8.060	10.330	36.299
2	Huyện Nhơn Trạch	17.717	7.913	10.183	35.813
3	Huyện Trảng Bom	17.597	7.821	10.091	35.509
4	Huyện Tân Phú	18.029	8.152	10.422	36.603
5	Huyện Định Quán	17.849	8.014	10.284	36.147

3. Định mức điện năng cho bơm tưới

Định mức tiêu thụ điện năng tưới chủ động cho lúa, tần suất mưa vụ 75%

T T	Đơn vị sử dụng trạm bơm	Lúa - Vụ Đông Xuân		Lúa - Vụ Mùa		Lúa - Vụ Hè Thu	
		Diện tích (ha)	Định mức (kwh/ha)	Diện tích (ha)	Định mức (kwh/ha)	Diện tích (ha)	Định mức (kwh/ha)
1	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	463,22	400,68	360,00	323,44	262,00	198,13
2	Thành phố Biên Hòa	25,00	284,79	88,40	227,70	89,00	134,85
3	Huyện Vĩnh Cửu	850,70	337,52	701,00	254,16	779,70	143,87
4	Huyện Định Quán	1.223,83	2.236,15	1.217,13	1.576,95	1.163,09	1.003,44
5	Huyện Tân Phú	1.424,88	340,57	1.424,88	220,43	1.424,88	113,96

Trong thực tế, lượng mưa ít khi xảy ra đúng với tần suất 75%, khi lượng mưa vụ khác tần suất trên, được nhân với hệ số điều chỉnh (K_{dc}) quy định tại điểm a, b, c, d dưới đây:

Lượng mưa vụ ứng với tần suất 75%

Trạm khí tượng	Lượng mưa vụ (mm/vụ)		
	Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa
Trạm Xuân Lộc	441,5	765,5	960,1
Trạm Biên Hòa	397,08	576,2	890,44

a) Hệ số điều chỉnh định mức tiêu hao điện năng bơm tưới Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

STT	Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu		Vụ Mùa	
	Lượng mưa (mm)	K_{dc}	Lượng mưa (mm)	K_{dc}	Lượng mưa (mm)	K_{dc}
1	330	1,55	500	1,05	700	1,87
2	340	1,43	530	1,04	730	1,74
3	350	1,33	560	1,01	760	1,60
4	360	1,24	590	0,97	790	1,47
5	370	1,16	620	0,92	820	1,33
6	380	1,09	650	0,87	850	1,20
7	390	1,03	680	0,82	890	1,03
8	400	0,97	710	0,76	910	0,96
9	410	0,92	740	0,71	940	0,85
10	420	0,88	770	0,66	970	0,74

b) Hệ số điều chỉnh định mức tiêu hao điện năng bơm tưới Thành phố Biên Hòa

STT	Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu		Vụ Mùa	
	Lượng mưa (mm)	K _{đc}	Lượng mưa (mm)	K _{đc}	Lượng mưa (mm)	K _{đc}
1	350	1,06	500	1,48	700	1,89
2	360	1,05	510	1,40	720	1,78
3	370	1,04	520	1,34	740	1,67
4	380	1,02	530	1,27	760	1,57
5	390	0,99	540	1,22	780	1,46
6	400	0,97	550	1,16	800	1,36
7	410	0,94	560	1,11	820	1,27
8	420	0,90	570	1,07	840	1,17
9	430	0,87	580	1,03	860	1,08
10	440	0,84	590	0,99	870	1,04

c) Hệ số điều chỉnh định mức tiêu hao điện năng bơm tưới huyện Vĩnh Cửu

STT	Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu		Vụ Mùa	
	Lượng mưa (mm)	K _{đc}	Lượng mưa (mm)	K _{đc}	Lượng mưa (mm)	K _{đc}
1	330	2,06	500	1,32	800	1,41
2	340	1,79	530	1,19	820	1,30
3	350	1,58	560	1,08	840	1,21
4	360	1,40	590	0,99	860	1,13
5	370	1,26	620	0,92	880	1,05
6	380	1,15	650	0,87	900	0,99
7	390	1,06	680	0,82	920	0,94
8	400	1,00	710	0,77	940	0,89
9	410	0,96	740	0,72	960	0,85
10	420	0,93	770	0,65	980	0,82
11	430	0,91	800	0,58	1.000	0,80

d) Hệ số điều chỉnh định mức tiêu hao điện năng bơm tưới huyện Định Quán

STT	Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu		Vụ Mùa	
	Lượng mưa (mm)	K _{đc}	Lượng mưa (mm)	K _{đc}	Lượng mưa (mm)	K _{đc}
1	400	1,07	720	1,18	850	1,72
2	410	1,06	740	1,09	870	1,49
3	420	1,04	760	1,01	890	1,30
4	430	1,02	780	0,94	910	1,15
5	440	1,00	800	0,88	930	1,03

STT	Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu		Vụ Mùa	
	Lượng mưa (mm)	K_{dc}	Lượng mưa (mm)	K_{dc}	Lượng mưa (mm)	K_{dc}
6	450	0,98	820	0,81	950	0,93
7	460	0,96	840	0,75	970	0,86
8	470	0,93	860	0,69	990	0,80
9	480	0,91	880	0,62	1.010	0,75
10	490	0,88	900	0,56	1.030	0,71

e) Hệ số điều chỉnh định mức tiêu hao điện năng bơm tưới huyện Tân Phú

STT	Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu		Vụ Mùa	
	Lượng mưa (mm)	K_{dc}	Lượng mưa (mm)	K_{dc}	Lượng mưa (mm)	K_{dc}
1	410	1,04	720	0,92	850	1,16
2	420	1,03	740	0,99	870	1,12
3	430	1,02	760	1,00	890	1,08
4	440	1,00	780	0,97	910	1,04
5	450	0,99	800	0,91	930	1,01
6	460	0,97	820	0,82	950	0,98
7	470	0,95	840	0,73	970	0,95
8	480	0,93	860	0,62	990	0,92
9	490	0,90	880	0,53	1.010	0,89
10	500	0,88	900	0,45	1.030	0,86

4. Định mức điện năng cho bơm tiêu (Kwh/ha)

Định mức điện năng cho bơm tiêu, tần suất 25%

Trạm bơm	Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu		Vụ Mùa	
	Định mức điện tiêu cho đất canh tác	Định mức điện tiêu cho đất phi canh tác	Định mức điện tiêu cho đất canh tác	Định mức điện tiêu cho đất phi canh tác	Định mức điện tiêu cho đất canh tác	Định mức điện tiêu cho đất phi canh tác
Trạm bơm tiêu áp 3 - Đắc lư	18,00	5,80	26,20	36,93	108,53	68,50

Lượng mưa vụ ứng với tần suất 25%

Vụ	X_{ph} (mm)
Vụ Đông Xuân	108,4
Vụ Hè Thu	1.004,2
Vụ Mùa	1.312,4

Khi lượng mưa thực tế thay đổi, định mức điện năng bơm tiêu được nhân với hệ số điều chỉnh (K_{dc}) quy định tại điểm a, b, c, d dưới đây:

a) Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tiêu Vụ Đông Xuân

TT	Lượng mưa (mm)	K _{đc}	
		Đất canh tác	Đất phi canh tác
1	80	0,72	0,35
2	85	0,81	0,43
3	90	0,86	0,52
4	100	0,90	0,68
5	105	0,92	0,77
6	110	0,96	0,88
7	120	1,13	1,16
8	125	1,30	1,35
9	130	1,54	1,57
10	135	1,86	1,84

b) Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tiêu Vụ Hè Thu

TT	Lượng mưa (mm)	K _{đc}	
		Đất canh tác	Đất phi canh tác
1	800	0,44	0,57
2	850	0,63	0,71
3	900	0,78	0,82
4	950	0,90	0,90
5	960	0,92	0,92
6	1.000	0,98	0,96
7	1.050	1,05	1,01
8	1.100	1,10	1,04
9	1.150	1,15	1,07
10	1.200	1,20	1,10

c) Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tiêu vụ Mùa

TT	Lượng mưa (mm)	K _{đc}	
		Đất canh tác	Đất phi canh tác
1	800	0,77	0,63
2	850	0,82	0,71
3	900	0,86	0,78
4	950	0,89	0,83
5	960	0,90	0,84
6	1.000	0,92	0,87
7	1.050	0,94	0,90
8	1.100	0,96	0,93
9	1.150	0,97	0,96
10	1.200	0,99	0,98

5. Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định

TT	Tên đơn vị	Định mức (%)
1	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	26,80
2	Thành phố Biên Hòa	26,75
3	Huyện Vĩnh Cửu	26,25
4	Huyện Định Quán	27,02
5	Huyện Tân Phú	25,28
6	Huyện Xuân Lộc	26,06
7	Huyện Cẩm Mỹ	25,31
8	Thành phố Long Khánh	26,22
9	Huyện Thống Nhất	19,05
10	Huyện Trảng Bom	26,69
11	Huyện Long Thành	26,26
12	Huyện Nhơn Trạch	25,74

Định mức chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định của các đơn vị được tính bằng tỷ lệ phần trăm so với tổng chi phí sản xuất của các đơn vị đó.

6. Định mức tiêu hao vật tư nguyên nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công trình thủy lợi

T T	Tên đơn vị	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Diezel (lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sợi Amiang (kg/năm)
1	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	116	89	317	197	3
2	Thành phố Biên Hòa	7	4	21	12	2
3	Huyện Vĩnh Cửu	56	22	148	88	23
4	Huyện Định Quán	5	3	14	7	3
5	Huyện Tân Phú	54	24	146	81	29
6	Huyện Xuân Lộc	5	4	23	14	0
7	Huyện Cẩm Mỹ	2	1	7	5	0

T T	Tên đơn vị	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Diezel (lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sợi Amiang (kg/năm)
8	Thành phố Long Khánh	8	7	29	19	0
9	Huyện Thống Nhất	16	12	51	30	0
10	Huyện Trảng Bom	9	6	34	21	0
11	Huyện Long Thành	7	5	25	15	0
12	Huyện Nhơn Trạch	3	3	6	5	0

7. Định mức chi phí quản lý Doanh nghiệp

TT	Văn phòng/trạm	Định mức (%)
1	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	24,51
2	Thành phố Biên Hòa	24,47
3	Huyện Vĩnh Cửu	20,70
4	Huyện Định Quán	20,63
5	Huyện Tân Phú	20,99
6	Huyện Xuân Lộc	20,22
7	Huyện Cẩm Mỹ	27,60
8	Thành phố Long Khánh	20,50
9	Huyện Thống Nhất	23,40
10	Huyện Trảng Bom	22,90
11	Huyện Long Thành	24,31
12	Huyện Nhơn Trạch	26,32

a) Định mức chi phí quản lý Doanh nghiệp được tính bằng tỷ lệ phần trăm của chi phí quản lý doanh nghiệp của đơn vị, so với tổng chi phí sản xuất của đơn vị đó.

b) Chi phí quản lý Doanh nghiệp cho các hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp công trình thủy lợi tính theo quy định hiện hành.